

TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HKI – KHỐI 9
MÔN ĐỊA LÝ – NĂM HỌC 2022-2023



A/ LÝ THUYẾT:

Bài 15: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I/ Thương mại :

1/ Nội thương

- Nội thương phát triển với hàng hóa phong phú, đa dạng.
- Mạng lưới lưu thông hàng hóa có khắp các địa phương.
- Hà Nội và Tp. HCM là hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn và đa dạng nhất nước ta.

2/ Ngoại thương

- Là hoạt động kinh tế đối ngoại quan trọng nhất nước ta.
- Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta: hàng nông, lâm, thủy sản; công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; khoáng sản.
- Nhập khẩu: nguyên, nhiên vật liệu; máy móc, thiết bị; hàng tiêu dùng.
- Hiện nay, nước ta quan hệ buôn bán chủ yếu với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

+ Vì sao nước ta lại buôn bán nhiều nhất với thị trường khu vực châu Á – Thái Bình Dương?

- Vì đây là khu vực gần với nước ta.
- Khu vực đông dân và có tốc độ phát triển nhanh.

+ Dựa vào tập bản đồ, nhận xét về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu. Kể tên các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.

- Xuất khẩu: Lớn nhất là công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (42,6%); công nghiệp nặng và khoáng sản (34,3%); nông, lâm, thủy sản (23,1%).
- Nhập khẩu: Nguyên, nhiên, vật liệu (64%); máy móc, thiết bị (28,6%); hàng tiêu dùng (7,4%).
- Mặt hàng xuất khẩu chủ lực:
 - + Khoáng sản: dầu thô, than đá...
 - + Nông, thủy sản: gạo, cà phê, tôm, cá đông lạnh....
 - + Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp: Dệt may, thủ công mỹ nghệ,...

II/ Du lịch :

- Vai trò: du lịch ngày càng khẳng định vị thế của mình trong cơ cấu kinh tế cả nước, đem lại nguồn thu nhập lớn, mở rộng giao lưu với các nước, cải thiện đời sống nhân dân.
- Tài nguyên du lịch gồm 2 loại:
 - + Tài nguyên du lịch tự nhiên: phong cảnh, bãi tắm đẹp, khí hậu tốt, các vườn quốc gia...
 - + Tài nguyên du lịch nhân văn: công trình kiến trúc, di tích lịch sử, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống, văn hóa dân gian...
- Năm 2002 đón 2,6 triệu lượt khách quốc tế và hơn 10 triệu khách trong nước.
- Hiện nay, ngành du lịch đang có chiến lược để tạo ra nhiều sản phẩm du lịch mới, tăng sức cạnh tranh trong khu vực.

+ Hà Nội và Tp.HCM có những điều kiện thuận lợi nào để trở thành các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất cả nước?

- Có vị trí đặc biệt thuận lợi.

- Đây là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước.
- Hai thành phố đông dân nhất cả nước.
- Tập trung nhiều tài nguyên du lịch.

BÀI 20 +21: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I / Vị trí địa lí và giới hạn lãnh thổ :

- Diện tích 14.860 km².
- Đồng bằng Sông Hồng gồm: đồng bằng châu thổ, dải đất rìa trung du và vịnh Bắc bộ
- Có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng trong nước.

II / Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Sông Hồng bồi đắp phù sa màu mỡ, cung cấp nước tưới, mở rộng diện tích.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm, có mùa đông lạnh tạo điều kiện thâm canh tăng vụ, phát triển vụ đông trở thành vụ sản xuất chính.
- Tài nguyên :
 - + Có nhiều loại đất : Đất phù sa có giá trị cao và diện tích lớn thích hợp thâm canh lúa nước.
 - + Tài nguyên nước dồi dào, thuận lợi cung cấp nước tưới cho sản xuất, sinh hoạt...
 - + Nhiều khoáng sản có giá trị: đá, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.
 - + Có tiềm năng lớn để phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và phát triển du lịch.
 - + Khó khăn : diện tích đất lầy thụt, mặn, phèn, cần được cải tạo. Đại bộ phận đất canh tác ngoài đê đang bị bạc màu. Nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán,...).

III/ Đặc điểm dân cư xã hội

- Là vùng dân cư đông đúc nhất nước ta, mật độ dân số cao nhất.
- Trình độ phát triển dân cư, xã hội khá cao.
- Kết cấu hạ tầng nông thôn hoàn thiện.
- Một số đô thị, di tích văn hoá hình thành lâu đời.
- Khó khăn: cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, dân số quá đông

IV/ Tình hình phát triển kinh tế

1. Công nghiệp :

- Khu vực công nghiệp tăng mạnh về giá trị và tỉ trọng trong cơ cấu GDP của vùng.
- Giá trị sản xuất công nghiệp ĐBSH tăng mạnh từ 18,3 nghìn tỉ đồng (1995) lên 55,2 nghìn tỉ đồng, chiếm 21% GDP công nghiệp của cả nước.
- Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng.
- Các ngành công nghiệp trọng điểm: chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí.
- Sản phẩm công nghiệp quan trọng: máy công cụ, động cơ điện, thiết bị điện tử, hàng tiêu dùng...

2. Nông nghiệp:

- Năng suất lúa đạt năng suất cao nhất cả nước do trình độ thâm canh tăng vụ, tăng năng suất.
- Vụ đông trở thành vụ sản xuất chính có cây trồng đa dạng và hiệu quả kinh tế cao.
- Chăn nuôi phát triển đặc biệt là lợn, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi bò sữa.

3. Dịch vụ :

- Có tiềm năng lớn về du lịch sinh thái, văn hoá - lịch sử.
 - Bưu chính viễn thông là ngành phát triển mạnh ở ĐBSH.
 - Hà Nội, Hải Phòng là 2 trung tâm công nghiệp, dịch vụ quan trọng nhất.
- + Nêu lợi ích kinh tế của vụ đông thành vụ sản xuất chính ở Đồng bằng sông Hồng.**

➔ Từ tháng 10 đến tháng 4 thời tiết ở Đồng bằng sông Hồng thường lạnh, khô; gió mùa đông bắc gây rét đậm, rét hại. Ngày nay, nhờ có các giống ngô năng suất cao lại chịu hạn, chịu rét tốt nên được trồng nhiều vào vụ đông. Cùng với ngô và khoai tây, vùng còn phát triển mạnh

rau quả cận nhiệt và ôn đới, do đó cơ cấu cây trồng trong vụ đông trở nên đa dạng, đem lại lợi ích kinh tế cao.

V/ Các trung tâm kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- Các trung tâm kinh tế: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phúc Yên,...

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ :

+ Gồm 8 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc).

+ Nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả 2 vùng ĐBSH, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B/ TRẮC NGHIỆM :

Câu 1: Sự phân bố các trung tâm thương mại không phụ thuộc vào:

- | | |
|--------------------------|---|
| A. Quy mô dân số | C. Sự phát triển của các hoạt động kinh tế |
| B. Sức mua của người dân | D. Số lượng lao động có trình độ chuyên môn cao |

Câu 2: Vùng có các trung tâm thương mại lớn nhất cả nước là:

- | | |
|----------------------------|-----------------|
| A. Đồng bằng Sông Hồng | C. Đông Nam Bộ |
| B. Đồng bằng Sông Cửu Long | D. Bắc Trung Bộ |

Câu 3: Di sản thiên nhiên nào sau đây đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| A. Vườn quốc gia Cúc Phương | B. Phong Nha Kẻ Bàng |
| C. Đà Lạt | D. Vườn quốc gia U Minh Hạ. |

Câu 4: Việt Nam cũng là thành viên của OPEC là tổ chức:

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| A. Tự do thương mại Châu Á | B. Hiệp Hội các nước Đông Nam Á |
| C. Hội đồng tương trợ kinh tế | D. Các nước xuất khẩu dầu mỏ. |

Câu 5: Hiện nay nước ta buôn bán nhiều nhất với thị trường các nước thuộc châu lục nào?

- | | | | |
|------------|------------|-------------|-----------|
| A. Châu Mỹ | B. Châu Âu | C. Châu Phi | D. Châu Á |
|------------|------------|-------------|-----------|

Câu 6: Ý nào sau đây không đúng về các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam

- A. Gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, hải sản
B. Sản phẩm công nghiệp nặng và khoáng sản
C. Máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu
D. Quần áo, giày dép, đồ thủ công mỹ nghệ

Câu 7: Trong số các di sản thế giới được UNESCO công nhận, nhóm di sản nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ:

- A. Cố đô Huế, PHong Nha - Kẻ Bàng
B. Phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn.
C. Phong Nha – Kẻ Bàng, di tích Mỹ Sơn.
D. Cồng chiêng Tây Nguyên, phố cổ Hội An.

Câu 8: Trong các tài nguyên du lịch dưới đây, tài nguyên nào không phải là tài nguyên du lịch nhân văn:

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| A. Các công trình kiến trúc | B. Các bãi biển đẹp |
| C. Văn hóa dân gian | D. Các di tích lịch sử |

Câu 9: Trong các tài nguyên du lịch dưới đây, tài nguyên nào không phải là tài nguyên du lịch tự nhiên

- | | | | |
|--------------|------------------|-------------|-----------|
| A. Hang động | B. Vườn quốc gia | C. Bãi biển | D. Lễ hội |
|--------------|------------------|-------------|-----------|

Câu 10: Tỉnh nào sau đây của vùng giáp với cả Lào và Trung Quốc?

- | | | | |
|-------------|------------|-------------|------------|
| A Điện Biên | B. Sơn La. | C. Hà Giang | D. Lào Cai |
|-------------|------------|-------------|------------|

Câu 11: Tỉnh nào sau đây của vùng giáp biển

- | | | | |
|---------------|----------------|-------------|-------------|
| A. Thái Bình. | B. Quảng Ninh. | C. Lạng Sơn | D. Nam Định |
|---------------|----------------|-------------|-------------|

Câu 12: Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm:

- | | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| A. 11 tỉnh | B. 15 tỉnh | C. 13 tỉnh | D. 14 tỉnh |
|------------|------------|------------|------------|

Câu 13: Về mặt tự nhiên Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là:

- A. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
- B. chịu tác động rất lớn của biển.
- C. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ.
- D. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.

Câu 14: Đặc điểm nào sau đây không phải của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. có diện tích lớn nhất so với các vùng khác.
- B. có sự phân hóa thành hai tiểu vùng.
- C. có số dân đông nhất so với các vùng khác.
- D. giáp cả Trung Quốc và Lào.

Câu 15: Do điều kiện sinh thái, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ sản xuất được các sản phẩm đặc trưng:

- A. nhiệt đới. .
- B. cận nhiệt đới.
- C. ôn đới.
- D. Cả 3 loại sản phẩm trên.

Câu 16: Dân cư của vùng Trung du và miền Bắc Bộ so cả nước

- A. 65%.
- B. 57,3%
- C. 35,7%.
- D. 25%.

Câu 17: Cửa khẩu Đồng Đăng (Hữu Nghị), một cửa khẩu quan trọng, trên biên giới Việt - Trung thuộc tỉnh nào của nước

- A. Lào Cai.
- B. Cao Bằng.
- C. Lạng Sơn.
- D. Hà Giang.

Câu 18: Thế mạnh kinh tế chủ yếu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Khai thác khoáng sản, thủy điện.
- B. Nghề rừng, cây công nghiệp lâu năm.
- C. Rau quả cận nhiệt và ôn đới
- D. Tất cả các mặt trên.

Câu 19: Theo em, trong các loại cây trồng chủ yếu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ thì loại cây trồng nào có diện tích gieo trồng và lượng lớn so cả

- A. ngô.
- B. chè.
- C. đậu tương.
- D. cây ăn quả.

Câu 20: Hiện nay, vùng đồng bằng sông Hồng gồm mấy tỉnh, thành phố?

- A. 10.
- B. 9.
- C. 11
- D. 13

Câu 21: Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Nam Định.
- B. Quảng Ninh
- C. Hưng Yên.
- D. Ninh Bình.

Câu 22: Ý nào sau đây không đúng với vị trí địa lý của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.
- B. Giáp với các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- C. Giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông).
- D. Giáp với Thượng Lào.

Câu 23: Loại tài nguyên quý giá nhất của vùng là:

- A. Khí hậu
- B. Địa hình
- C. Đất phù sa
- D. Khoáng sản.

Câu 24: Cần đặt vấn đề bảo vệ nghiêm ngặt đê sông Hồng vì:

- A. Nước sông rất lớn
- B. Nước sông chảy mạnh
- C. Nước sông nhiều phù sa
- D. Đáy sông cao hơn mặt ruộng.

Câu 25: Điều kiện tự nhiên để phát triển của Nam Hoàng Sơn so với Bắc Hoàng Sơn thì:

- A. Nhiều khoáng sản hơn
- B. Ít khoáng sản, ít rừng hơn
- C. Nhiều rừng hơn
- D. Câu a, c đúng.

Câu 26: Sự khác biệt cơ bản giữa hai miền Đông và Tây của vùng là:

- A. Địa hình
- B. Dân tộc
- C. Hoạt động kinh tế
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 27: Trong các chỉ số về sự phát triển, chỉ số nào của vùng thấp hơn bình quân cả nước?

- A. Gia tăng dân số
- B. Tỷ lệ người lớn biết chữ
- C. Tỷ lệ hộ nghèo
- D. Thu nhập đầu người.

Câu 28: Phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ giáp với dãy núi nào?

- A. Dây Bạch Mã. B. Dây Trường Sơn Bắc.
C. Dây Tam Điệp. D. Dây Hoàng Sơn.

Câu 29: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất của vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Than nâu B. Dầu khí C. Đá vôi D. Đất sét.

Câu 30: Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng B. Di tích Mỹ Sơn
C. Phố cổ Hội An D. Cố đô Huế

Câu 31: Ở vùng ven biển Bắc Trung Bộ có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào sau đây:

- A. Trồng cây công nghiệp lâu năm. B. Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò).
C. Trồng cây hàng năm, sản xuất công nghiệp. D. Trồng rừng, canh tác nương rẫy.

Câu 32: Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Cơ sở hạ tầng thấp kém. B. Mật độ dân cư thấp.
C. Thiên tai thường xuyên xảy ra. D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

C/ BÀI TẬP:

1) Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (tỉ đồng)

Năm Tiểu vùng	1995	2000	2002
Tây Bắc	320.5	541.1	696.2
Đông Bắc	6179.2	10657.7	14301.3

Vẽ biểu đồ cột và nhận xét về giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

TL: * Vẽ biểu đồ vẽ đúng, đẹp, đủ các yếu tố của biểu đồ cột ghép.

* *Nhận xét:*

- Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ từ năm 1995 – 2002 luôn tăng.
- + Vùng Tây Bắc tăng 375.7 tỉ đồng.
- + Vùng Đông Bắc tăng 8122.1 tỉ đồng.
- + Vùng Đông Bắc luôn có giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn vùng Tây Bắc 20.5 lần (năm 2002).

2) Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (tỉ đồng)

Năm Tiểu vùng	2005	2010	2013
Tây Bắc	2083,7	8030,7	16625,8
Đông Bắc	43434,3	157954,4	243244,5

Vẽ biểu đồ cột và nhận xét về giá trị sản xuất công nghiệp ở hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

TL: * Vẽ biểu đồ vẽ đúng, đẹp, đủ các yếu tố của biểu đồ cột ghép.

* *Nhận xét:*

- Giá trị sản xuất công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ từ năm 2005-2013 luôn tăng.
- + Vùng Tây Bắc tăng 14542,1 tỉ đồng.
- + Vùng Đông Bắc tăng 199810,2 tỉ đồng.
- + Vùng Đông Bắc luôn có giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn vùng Tây Bắc 14,63 lần (năm 2013).

3) Dựa vào bảng: Năng suất lúa của ĐBSH và cả nước (tạ/ha).

Vùng	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2010
Đồng bằng sông Hồng	44,4	55,2	59,7
Cả nước	36,9	42,4	53,4

a) Vẽ biểu đồ cột thể hiện năng suất lúa ở ĐBSH và cả nước (tạ/ha).

b) Nhận xét và so sánh năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cả nước.

TL :

+ Năng suất lúa của ĐBSH và cả nước từ năm 1995 -2010 luôn tăng.

+ ĐBSH tăng : 15,3 tạ / ha

+ Cả Nước tăng : 16,5 tạ / ha

+ Vùng ĐBSH năng suất lúa cao hơn cả nước 1,12 lần (năm 2010).

4) Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện dân số thành thị và nông thôn ở TPHCM qua các năm(Đơn vị : nghìn người). Nhận xét

VÙNG	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2002
Nông thôn	1174.3	845.4	855.8
Thành thị	3466.1	4380.7	4623.2

5) Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước qua các năm(kg/người)

VÙNG	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
Bắc Trung Bộ	333,7	383,1	419,9
Cả nước	463,6	513,3	552,9

a) Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước qua các năm (kg/người)

b) Nhận xét và so sánh sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước ?

TL :

+ Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước từ năm 2005 - 2014 luôn tăng.

+ Bắc Trung Bộ tăng : 86,2 kg/ người

+ Cả nước tăng : 89,3 kg/ người

+ Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng Bắc Trung Bộ thấp hơn cả nước 1,32 lần (năm 2014).

 **CHÚC CÁC EM HỌC BÀI VÀ THI THẬT TỐT** 